

BÁO CÁO XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG THỰC HIỆN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG NĂM 2014

Số TT	Chi tiêu tính đơn giá tiền lương	Đơn vị tính	Năm 2013		Năm 2014		So sánh	
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	KH2014/ TH2013 (%)	TH2014/ TH2013 (%)
1	2	3	4	5	6	7	8=6/5	9=7/5
I	CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH:							
1	Tổng sản phẩm (kể cả quy đổi)							
1.1	Quét thu gom rác	1000m ²	345,467.10	265,662.70	272,722.00	254,249.14	102.66	95.70
1.2	Quét thu gom rác 4 chợt (NVT, BC, VC, BP) và cơ quan	1000m ²	4,158.03	7,715.12	5,058.33	42.00	65.56	0.54
1.3	Thu gom vận chuyển rác	T,Km	1,082,434.97	1,381,106.08	1,347,452.25	1,420,187.00	97.56	102.83
1.4	Thu gom thùng rác công cộng 50lít	Lượt	236,885.00	186,558.00	186,558.00	168,951.00	100.00	90.56
1.5	Lau chùi thùng rác công cộng 50lít	Lượt	15,576.00	12,257.00	12,257.00	11,153.00	100.00	90.99
1.6	Nạo vét cống	Mđ	60,387.00	60,387.00	60,387.00	60,387.00	100.00	100.00
1.7	Nạo vét hầm ga	Ha	4,303.00	4,303.00	4,303.00	4,303.00	100.00	100.00
1.8	Thu gom vận chuyển xà bần rác thải	Tấn	3,238.37	1,652.67	2,076.12	1,645.00	125.62	99.54
1.9	Thu phí vệ sinh và phí BVMT	Tr.đồng	7,000.00	7,968.44	7,800.00	8,166.00	97.89	102.48
1.10	Thu phí rác y tế	Tr.đồng	240.00	374.97	320.00	458.00	85.34	122.14
1.11	Thu phí đậu xe ô tô và giữ xe 2 bánh	Tr.đồng	160.00	275.83	260.00	310.00	94.26	112.39
1.12	Duy tu, bảo quản, chăm sóc công viên - mảng xanh	1000 m ²	5,402.60	6,507.36	6,670.00	6,240.00	102.50	95.89
1.13	Sửa chữa, quét vôi các công viên trên địa bàn Quận	Tr.đồng	100.00	0.00	100.00	90.00		
1.14	Lắp đặt biển báo, sơn kẻ vạch giao thông ...	Tr.đồng	300.00	195.63	300.00	95.00	153.35	48.56
1.15	Thay cống sục, thay đan, sửa chữa hầm ga và dặm vá đường - vỉa hè	Tr.đồng	600	1,539	1,260	1,153	81.88	74.93
1.16	Quản lý nhà thuộc SHNN - cho thuê MB	Tr.đồng	6,626.00	10,607.15	8,902.00	8,716.00	83.92	82.17
1.17	Dịch vụ tư vấn xây dựng và DVND	Tr.đồng	2,136.00	2,041.91	2,700.00	1,647.00	132.23	80.66
1.18	Xây dựng cơ bản	Tr.đồng	63,300.00	76,033.69	65,000.00	20,861.00	85.49	27.44
1.19	Dịch vụ vệ sinh môi trường khác	Tr.đồng			1,925.00	954		
							
2	Tổng doanh thu	Tr.đồng	142,333.00	151,444.00	145,250.00	93,853.00	95.91	61.97
3	Tổng chi phí (chưa có lương)	Tr.đồng	78,065.00	86,067.00	79,887.50	41,761.99	92.82	48.52
4	Lợi nhuận	Tr.đồng	6,090.00	7,661.00	6,290.00	6,408.00	82.10	83.64
5	Tổng các khoản nộp ngân sách Nhà nước	Tr.đồng	25,452.00	29,942.00	19,315.00	22,922.00	64.51	76.55
II	TIỀN LƯƠNG:							
1	Lao động kế hoạch	Người	682		782	0		
2	Lao động thực tế sử dụng bình quân	Người		552	593	427	107.43	77.36
3	Mức lương bình quân theo hợp đồng lao động	1.000đ/th						
4	Mức lương bình quân kế hoạch	1.000đ/th	4,985.59		5,628.36			
5	Mức lương bình quân thực hiện	1.000đ/th		8,889.08		7,838.46		88.18
6	Năng suất lao động bình quân	Tr.đ/năm	94.23	118.44	110.22	121.99	93.07	103.00
7	Phần chênh lệch tiền lương của cán bộ chuyên trách đoàn thể	Tr.đồng						
8	Quỹ thưởng an toàn và chế độ đặc thù khác (nếu có)	Tr.đồng						
9	Quỹ lương kế hoạch	Tr.đồng	46,024.39		52,816.52			
10	Quỹ lương thực hiện	Tr.đồng		57,866.00		40,164.28		69.41

Số TT	Chi tiêu tính đơn giá tiền lương	Đơn vị tính	Năm 2013		Năm 2014		So sánh	
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	KH2014/ TH2013 (%)	TH2014/ TH2013 (%)
1	2	3	4	5	6	7	8=6/5	9=7/5
11	Quỹ thương, phúc lợi trực tiếp phân phối cho người lao động	Tr.đồng	4,328.47	5,527.96	4,698.77	5,020.54	85.00	90.82
12	Thu nhập bình quân	1.000đ/th	6.15	9.57	8.08	8.82	84.45	92.14

Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày...tháng 3 năm 2015

Giám đốc